

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST

Ngày 23 – 9 – 2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con sau khi ly hôn
và cấp dưỡng nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Phước .

Ông Đào Khel .

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 63/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08/4/2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 445/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phú Ngọc Thiên S, sinh năm 1977. Địa chỉ: số F đường P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Bà Ngô Thị Xuân B, sinh năm 1979. Địa chỉ: số F đường P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Phú Ngọc Thiên S trình bày:

Vào năm 2015 ông S và B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H2, thành phố S và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/4/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không hòa hợp, không thể hàn gắn, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: trong quá trình chung sống ông bà có với nhau 02 người

con chung tên Phú Ngọc Thiên H, sinh ngày 01/11/2015 và Phú Ngọc Xuân H1, sinh ngày 17/3/2017. Ông B tôn trọng ý kiến của các con, các con muốn sống cùng mẹ ông B đồng ý giao cho mẹ nuôi dưỡng, mỗi tháng ông B sẽ cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/02 cháu/tháng. Mỗi cháu là 2.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có tạo lập tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có vay ngân hàng, hiện nay đang trả hàng tháng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ gồm: 01 bản sao trích lục kết hôn của bà Ngô Thị Xuân B và ông Phú Ngọc Thiên S; 01 bản sao Giấy khai sinh của Phú Ngọc Thiên H; 01 bản sao Giấy khai sinh của Phú Ngọc Xuân H1;

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn bà Ngô Thị Xuân B trình bày:

Bà đồng ý về quan hệ hôn nhân, con chung như nguyên đơn trình bày. Bà B đồng ý ly hôn và là người trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Thiên H và cháu Xuân H1 đến khi các cháu đủ 18 tuổi, ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/ 02 cháu (mỗi cháu 2.500.000 đồng). Bà B đề nghị ông S cấp dưỡng nuôi con 01 lần hoặc 02 lần.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông bà có tạo lập được các tài sản gồm:

+ 01 xe ô tô Fotuner 7 chỗ, biển số xe 51G-48384, đăng ký xe năm 2017 (hiện nay ông S đang sử dụng).

+ 01 xe máy Honda SH, biển số xe: 59U1-32963, đăng ký xe năm 2018 (hiện nay ông S đã đem về S, nhà ở B và đang sử dụng).

+ 01 xe máy Honda Lead biển số xe: 83-C1.03085 (hiện nay chồng tôi đang sử dụng) và 01 xe máy Honda Lead biển số xe 65-B1.52460 (hiện nay ông S đã đem đi).

+ 01 xe máy HONDA Cup 84, biển số xe: 83-P1.24676 (hiện nay ông S đã đem đi) và 01 xe máy HONDA Cup 50, biển số xe: 83-PT.24057.

+ Các tài sản khác như: 02 tủ lạnh, 01 tivi, 06 máy lạnh, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ áo.

- Về nhà ở: Một căn nhà cấp 4, diện tích 193 m², tọa lạc tại F, P, Tổ dân phố C, phường H, thành phố S, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CQ 640557, cấp ngày 10/6/2019.

- Về nợ chung: ông bà có khoản nợ thế chấp tài sản ngân hàng Đ (03 hợp đồng tín dụng) và ngân hàng B1 (01 hợp đồng tín dụng), với tổng số tiền hơn 2 tỷ đồng. Tại các Hợp đồng thế chấp tài sản số: HDTC35B202300037, ngày 10/02/2023; Hợp đồng tín dụng số HDTD35B202300037, ngày 10/02/2023. Hợp đồng tín dụng số 121/2022/9272967/HDTD, ngày 22/02/2022.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B không có ý kiến giải quyết trong vụ

án này.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành văn bản gửi cho Ngân hàng TMCP Đ1 – Phòng giao dịch thành phố S Chi nhánh S1 và Ngân hàng TMCP B1 Chi nhánh S1 – Phòng giao dịch thành phố S có ý kiến về các khoản nợ chung của bà B và ông S. Nhưng Tòa án không nhận được các ý kiến phản hồi hoặc có yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ chung của ông S và bà B.

- Tại Biên bản ghi nhận ý kiến con chung ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, cháu Phú Ngọc Thiên H và cháu Phú Ngọc Xuân H1 có nguyện vọng được sống chung cùng mẹ.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc tuân thủ pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phú Ngọc Thiên S; Về con chung: giao con chung cháu Phú Ngọc Thiên H và Phú Ngọc Xuân H1, cho bà Ngô Thị Xuân B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi và buộc ông S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng/02cháu (mỗi cháu 2.500.000đồng/tháng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Về tài sản chung: các đương sự trình bày tự thỏa thuận và nợ chung: các đương sự không có ý kiến yêu cầu giải quyết và các ngân hàng không có ý kiến yêu cầu về nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết và buộc ông S phải chịu án phí dân sự và án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

- Các tình tiết, sự kiện không cần chứng minh: Các đương sự thống nhất với các tình tiết, sự kiện về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Căn cứ quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là các tình tiết, sự kiện được các đương sự thừa nhận không cần phải chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Ngô Thị Xuân B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Ông Phú Ngọc Thiên S và bà Ngô Thị Xuân B tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường H2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2015 ngày 18/4/2015 nên quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà B là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông S có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông S Hội đồng xét xử nhận thấy: vợ chồng ông S, bà B phát sinh mâu thuẫn trong quá trình chung sống không thể

hàn gắn, vợ, chồng không còn yêu thương chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy, ông S, bà B đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*” làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của ông S là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông S và bà B được ly hôn.

[4] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông S và bà B có 02 người con chung gồm: cháu Phú Ngọc Thiên H, sinh ngày 01/11/2015 và cháu Phú Ngọc Xuân H1, sinh ngày 17/3/2017 hiện nay đang sống cùng bà B. Ông S và bà B thống nhất, giao các con chung cho bà B được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bà B cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: ông S đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng/01 tháng/01 cháu, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 23/9/2024 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về phương thức cấp dưỡng: Ông S đề nghị cấp dưỡng hàng tháng, bà B đề nghị ông S cấp dưỡng 01 lần hoặc 02 lần.

Hội đồng xét xử nhận thấy, các đương sự thỏa thuận mức cấp dưỡng mỗi cháu 2.500.000 đồng/01 cháu/tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi, thỏa thuận này phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về phương thức cấp dưỡng: Ông S trình bày, hiện nay thu nhập ông S không đủ điều kiện để cấp dưỡng 01 lần hoặc 02 lần như bà B yêu cầu. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào thu nhập thực tế của ông S, nếu buộc ông S phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng 01 lần hoặc 02 lần thì ông S không đủ điều kiện tài chính nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà B mà đồng ý yêu cầu của ông S là cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng.

[5] Về tài sản chung: Ông S và bà B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S và bà B có trình bày có nợ chung của 02 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Đ1 – Phòng giao dịch thành phố S Chi nhánh S1 và Ngân hàng TMCP B1 Chi nhánh S1 – Phòng giao dịch thành phố S. Tòa án đã thông báo cho các ngân hàng này để thực hiện quyền và nghĩa vụ yêu cầu xử lý nợ nhưng Tòa án không nhận được ý kiến phản hồi hoặc có yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ chung của ông S và bà B nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Các ngân hàng này có quyền khởi kiện

thành vụ kiện khác để yêu cầu ông S và bà B thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Ngô Thị Xuân B không phải chịu án phí.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 92, khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 235, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phú Ngọc Thiên S.

1/. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phú Ngọc Thiên S và bà Ngô Thị Xuân B được ly hôn.

2/. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

- Giao cháu Phú Ngọc Thiên H, sinh ngày 01/11/2015 và cháu Phú Ngọc Xuân H1, sinh ngày 17/3/2017 cho bà Ngô Thị Xuân B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bà B cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung theo quy định pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Buộc ông Phú Ngọc Thiên S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Phú Ngọc Thiên H và cháu Phú Ngọc Xuân H1 mỗi cháu 2.500.000 đồng/cháu (02 cháu là 5.000.000 đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 23/9/2024 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về phương thức cấp dưỡng: ông S cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Ông S và bà B tự thỏa thuận cách giao nhận tiền, trường hợp không thỏa thuận được sẽ yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành theo quy định pháp luật.

3/. Về tài sản chung: Ông S và bà B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/. Về nợ chung: Ngân hàng TMCP Đ1 – Phòng giao dịch thành phố S Chi nhánh S1 và Ngân hàng TMCP B1 Chi nhánh S1 – Phòng giao dịch thành phố S không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ chung của ông S và bà B nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Các ngân hàng này có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác để yêu cầu ông S và bà B thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định pháp luật.

5/. Về án phí:

- Buộc ông Phú Ngọc Thiên S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001562 ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông S còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng án phí.

- Bà Ngô Thị Xuân B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng.

6/. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật để yêu cầu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

7/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thành phố Sóc Trăng;
- Chi Cục THADS thành phố Sóc Trăng;
- UBND Phường 5, thành phố Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Trúc Phương

